

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức bán đấu giá lô gỗ
rừng trồng sản xuất, phòng hộ của Ban Quản lý rừng phòng hộ Phù Mỹ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 03/2012/TTLT-BKHĐT-BNNPTNT-BTC ngày 05/6/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 và Quyết định số 66/QĐ-TTg ngày 09/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 370/TTr-STC ngày 24/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức bán đấu giá lô gỗ rừng trồng sản xuất, phòng hộ của Ban Quản lý rừng phòng hộ Phù Mỹ, cụ thể như sau:

1. Vị trí khai thác: tại một số xã trên địa bàn huyện Phù Mỹ (có phụ lục số 01 kèm theo).

2. Giá bán khởi điểm bình quân 1 tấn gỗ rừng trồng tại phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn

- Gỗ gia dụng:

+ Keo lá tràm: 1.550.000 đồng/tấn.

+ Keo lai: 1.500.000 đồng/tấn.

- Gỗ nguyên liệu giấy:

+ Keo lá tràm: 1.010.000 đồng/tấn.

+ Keo lai: 960.000 đồng/tấn.

- Tỷ lệ quy đổi khối lượng như sau: áp dụng theo Quyết định số 3086/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của UBND tỉnh.

- Tổng chi phí trực tiếp bình quân trong khai thác (chi phí nhân công, chi phí nguyên liệu, vận chuyển) đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định tại Công văn số 857/SNN-KL ngày 20/4/2021 (có phụ lục số 02 kèm theo).

3. Giá bán bình quân 1m³ gỗ cây đứng tại rừng đã trừ chi phí khai thác (có phụ lục số 03 kèm theo)

4. Giá trị khởi điểm đề nghị phê duyệt

4.1. Xã Mỹ Trinh: tại Khoảnh 2a, 4, tiểu khu 166; khoảnh 4 tiểu khu 160B, xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ

- Giá trị khởi điểm để bán đấu giá là: 249.930.979 đồng.

4.2. Xã Mỹ Châu: tại Khoảnh 1, 2 tiểu khu 120A, xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ

- Giá trị khởi điểm để bán đấu giá là: 305.947.632 đồng.

4.3. Xã Mỹ Đức: tại Khoảnh 8, tiểu khu 107, xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ

- Giá trị khởi điểm để bán đấu giá là: 148.657.484 đồng.

4.4. Xã Mỹ Đức: tại Khoảnh 2, tiểu khu 120B, xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ

- Giá trị khởi điểm để bán đấu giá là: 16.991.708 đồng.

4.5. Xã Mỹ Quang: tại Khoảnh 1, tiểu khu 180, xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ

- Giá trị khởi điểm để bán đấu giá là: 283.932.970 đồng.

4.6. Xã Mỹ Thành: tại Khoảnh 1, tiểu khu 182, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ

- Giá trị khởi điểm để bán đấu giá là: 1.012.855.068 đồng.

*** Tổng giá trị lô gỗ theo giá khởi điểm: 2.018.315.841 đồng (Làm tròn: 2.018.316.000 đồng)** (có phụ lục số 03 kèm theo)

5. Về phương thức bán: bán đấu giá cây đứng tại rừng công khai theo đúng quy định hiện hành.

Điều 2. Giao Chủ tịch UBND huyện Phù Mỹ chỉ đạo Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ triển khai thực hiện việc bán đấu giá theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Sau khi hoàn thành xong việc bán đấu giá lô gỗ nêu trên, yêu cầu UBND huyện Phù Mỹ gửi kết quả trúng đấu giá cho Sở Tài chính để theo dõi, quản lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phù Mỹ, Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT TT UBND tỉnh Nguyễn Tuấn Thanh;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (17b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục 03

TỔNG HỢP GIÁ BÁN BÌNH QUÂN 1M³ GỖ VÀ GIÁ TRỊ GỖ BÁN KHỞI ĐIỂM CÂY ĐỨNG TẠI RỪNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số / của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Địa điểm khai thác	Sản lượng gỗ khai thác (m ³)			Đơn giá gỗ tại khu vực huyện Hoài Nhơn (đồng/tấn)		Tỷ lệ quy đổi từ (m ³) sang (tấn)		Chi phí trực tiếp bình quân 1m ³ gỗ (đồng/m ³)	Đơn giá bán bình quân 1m ³ gỗ cây đứng tại rừng (đồng/m ³)		Giá trị gỗ bán khởi điểm đề nghị phê duyệt (đồng)		Chênh lệch tăng(+); giảm (-) (đồng)
		Tổng	Trong đó		Gỗ gia dụng	Gỗ NL giấy	Gỗ gia dụng	Gỗ NL giấy		Gỗ gia dụng	Gỗ NL giấy	UBND huyện Phù Mỹ đề nghị	Sở Tài chính thẩm định	
			Gỗ gia dụng	Gỗ NL giấy										
1	2	7=(8+9)	8	9	10	11	12	13	14	15=(10*12-14)	16=(11*13-14)	17	18=(15*8+16*9)	19=(18-17)
1	Xã Mỹ Trinh	423.8	280.30	143.50	1.500.000	960.000	0.85	0.8	513.590	761.410	254.410	154.252.000	249.930.979	95.678.979
2	Xã Mỹ Châu	579.3	142.4	436.9	1.500.000	960.000	1	0.9	492.204	1.007.796	371.796	270.299.000	305.947.632	35.648.632
3	Xã Mỹ Đức	273.7	68.4	205.3	1.500.000	960.000	1	0.9	479.802	1.020.198	384.198	131.763.000	148.657.484	16.894.484
4	Xã Mỹ Đức	48.2	0.0	48.2	1.500.000	960.000		0.9	511.475		352.525	14.571.000	16.991.708	2.420.708
5	Xã Mỹ Quang	451.6	146.3	305.3	1.550.000	1.010.000	1	0.9	487.931	1.062.069	421.069	233.466.000	283.932.970	50.466.970
6	Xã Mỹ Thành	1.833.6	548.20	1.285.40	1.500.000	960.000	1	0.9	501.762	998.238	362.238	895.598.000	1.012.855.068	117.257.068
	TỔNG CỘNG											1.699.949.000	2.018.315.841	318.366.841
	Làm tròn												2.018.316.000	

Phụ lục 02

TỔNG HỢP CHI PHÍ TRỰC TIẾP TRONG KHAI THÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số / của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Địa điểm khai thác	Khoảnh, Tiểu khu	Diện tích khai thác (ha)	Sản lượng gỗ khai thác (m ³)			Chi phí trực tiếp trong khai thác (đồng)	
				Tổng	Gỗ gia dụng	Gỗ NL giấy	Tổng chi phí trực tiếp	Chi phí trực tiếp bình quân 1m ³ gỗ
1	Xã Mỹ Trinh	Khoảnh 2a, 4, tiểu khu 166; khoảnh 4 tiểu khu 160B	6.58	423.80	280.30	143.50	217.659.521	513.590
2	Xã Mỹ Châu	Khoảnh 1, 2 tiểu khu 120A	5.66	579.3	142.4	436.9	285.133.968	492.204
3	Xã Mỹ Đức	Khoảnh 8, tiểu khu 107	1.98	273.7	68.4	205.3	131.321.716	479.802
4	Xã Mỹ Đức	Khoảnh 2, tiểu khu 120B	0.58	48.2	0.0	48.2	24.653.092	511.475
5	Xã Mỹ Quang	Khoảnh 1, tiểu khu 180	3.62	451.6	146.3	305.3	220.349.730	487.931
6	Xã Mỹ Thành	Khoảnh 1, tiểu khu 182	14.33	1.833.60	548.20	1.285.40	920.030.532	501.762
TỔNG CỘNG			32.75	3.610.20	1.185.60	2.424.60	1.799.148.559	

Phụ lục 01

VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH, LOÀI CÂY VÀ SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số / của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Địa điểm khai thác	Khoảnh, Tiểu khu	Diện tích khai thác (ha)	Loài cây khai thác	Sản lượng gỗ khai thác (m ³)		
					Tổng	Trong đó	
						Gỗ gia dụng	Gỗ NL giấy
1	Xã Mỹ Trinh	Khoảnh 2a, 4, tiểu khu 166; khoảnh 4 tiểu khu 160B	6.58	Keo lai	423.80	280.30	143.50
2	Xã Mỹ Châu	Khoảnh 1, 2 tiểu khu 120A	5.66	Keo lai	579.3	142.4	436.9
3	Xã Mỹ Đức	Khoảnh 8, tiểu khu 107	1.98	Keo lai	273.7	68.4	205.3
4	Xã Mỹ Đức	Khoảnh 2, tiểu khu 120B	0.58	Keo lai	48.2	0.0	48.2
5	Xã Mỹ Quang	Khoảnh 1, tiểu khu 180	3.62	Keo lai, keo lá tràm	451.6	146.3	305.3
6	Xã Mỹ Thành	Khoảnh 1, tiểu khu 182	14.33	Keo lai	1.833.60	548.20	1.285.40
TỔNG CỘNG			32.75		3.610.20	1.185.60	2.424.60

